

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 03 NĂM 2014

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN		
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.272.074	1.701.403
II - Tiền gửi tại NHNN	2.342.931	1.866.744
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9.580.926	9.314.639
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	9.384.981	8.714.639
* Cho vay các TCTD khác	195.945	600.000
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	-	-
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.056
VI - Cho vay khách hàng	103.378.991	88.349.590
* Cho vay khách hàng	104.180.903	89.003.699
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(801.912)	(654.109)
VII-Chứng khoán đầu tư	41.159.004	25.055.473
* CK sẵn sàng để bán	25.326.100	7.281.710
* CK giữ đến ngày đáo hạn	15.914.478	17.831.337
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(81.574)	(57.574)
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	71.258	71.258
* Đầu tư vào công ty con	-	-
* Vốn góp liên doanh	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	71.438	71.438
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (*)	(180)	(180)
IX - Tài sản cố định	3.185.189	2.965.329
1/ Tài sản cố định hữu hình	1.422.118	1.203.220
* Nguyên giá TSCĐ	1.926.836	1.623.730
* Hao mòn TSCĐ	(504.718)	(420.510)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
3/ Tài sản cố định vô hình	1.763.071	1.762.109
* Nguyên giá TSCĐ	1.844.560	1.820.596
* Hao mòn TSCĐ	(81.489)	(58.487)
X - Bất động sản đầu tư	44.520	-
* Nguyên giá bất động sản đầu tư	44.545	-
* Hao mòn bất động sản đầu tư	(25)	-
XI - Tài sản có khác	58.093.883	51.688.110
1/ Các khoản phải thu	17.334.386	7.287.928
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	40.468.623	32.577.484
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	368.202	11.900.026
5/ Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác	(77.328)	(77.328)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	219.128.776	181.018.602



Phục

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.276.738	-
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	24.439.187	18.419.415
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	10.595.587	14.873.402
2/ Vay TCTD khác	13.843.600	3.546.013
III - Tiền gửi của khách hàng	177.465.208	147.098.061
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	228.046	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	3.282
VI - Phát hành giấy tờ có giá	-	-
VII - Tài sản nợ khác	2.582.333	2.385.287
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	1.574.365	1.354.385
2/Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	1.007.968	1.027.480
4/ Dự phòng rủi ro khác	-	3.422
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	205.991.512	167.906.045
VIII- Vốn và các quỹ	13.137.264	13.112.557
1/ Vốn của TCTD	12.303.049	12.303.049
* Vốn điều lệ	12.294.801	12.294.801
* Vốn đầu tư XDCB	45	45
* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	411.654	411.473
3/ Chênh lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	38.670	-
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	383.891	398.035
a. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	380.378	355.462
b. Lợi nhuận kỳ này	3.513	42.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	219.128.776	181.018.602

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	484.776	335.087
1/ Bảo lãnh vay vốn	19.130	20.515
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	116.258	112.680
3/ Bảo lãnh khác	349.388	201.892
II/ Các cam kết đưa ra	211.460	-
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	211.460	-

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc








VÕ TẤN HOÀNG VĂN

Hoàng Diệu Châu

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 03 NĂM 2014

ĐVT: Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.277.848	4.223.116	13.697.837	12.107.289
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.063.735)	(3.779.867)	(12.576.310)	(10.146.843)
I/ Thu nhập lãi thuần	214.113	443.249	1.121.527	1.960.446
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19.843	10.822	52.687	23.000
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(11.501)	(8.509)	(32.193)	(23.887)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8.342	2.313	20.494	(887)
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(9.443)	(27.133)	2.949	(133.567)
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	76.906	-	191.492	(13.621)
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	27.406	1.759	93.811	7.481
6/ Chi phí hoạt động khác	(1.368)	(1.318)	(41.167)	(1.987)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	26.038	441	52.644	5.494
VII/ Thu từ góp vốn, mua cổ phần	2.269	1.554	6.993	7.563
VIII/ Chi phí hoạt động	(419.159)	(318.012)	(1.214.846)	(1.353.182)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	(100.934)	102.412	181.253	472.246
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.096	(147.301)	(144.382)	(368.406)
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	(85.838)	(44.889)	36.871	103.840
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.610)	(26)	(33.357)	(80.271)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(3.610)	(26)	(33.357)	(80.271)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	(89.448)	(44.915)	3.514	23.569

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hoàng Diệu Châu


NGUYỄN TUẤN CƯỜNG


VÕ TẤN HOÀNG VĂN

